

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 45.000.000.000 VND.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.943.515.366 VND (Lỗ sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.070.939.225 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 852.511.167 VND (Lỗ lũy kế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 4.940.561.051 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đang tại chức vào ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch
Ông Thái Nhã Ngôn	Phó chủ tịch
Bà Trần Lệ Thu	Ủy viên
Ông Hồ Vinh Hiển	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Ủy viên
Ông Bùi Thanh Tùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc chất lượng	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Hồ Vinh Hiển	Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Nguyễn Minh Hùng	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban kiểm soát:

Bà Lê Thị Thảo Hương	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Chấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26/04/2014)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26/04/2014)
Ông Võ Văn Khôi	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Thái Nhã Ngôn



Số: 37 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được lập ngày 21/01/2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)

Tổng Giám đốc


ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên



TẠ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		41.417.324.678	26.354.969.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.980.714.580	1.454.069.998
1. Tiền	111		4.980.714.580	1.454.069.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	4.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		11.952.655.619	8.301.087.220
1. Phải thu của khách hàng	131		11.025.010.975	6.476.435.399
2. Trả trước cho người bán	132		116.589.074	678.215.983
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	VI.3	811.055.570	1.146.435.838
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	14.474.652.419	15.181.998.606
1. Hàng tồn kho	141		14.474.652.419	15.181.998.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.5	1.009.302.060	1.417.813.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.797.829	167.544.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	104.363.749
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		835.535.231	944.501.711
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		88.969.000	201.404.089
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		76.786.554.477	82.995.051.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		74.399.090.884	80.521.780.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	53.679.489.963	55.874.880.142
- Nguyên giá	222		65.932.303.918	65.749.844.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.252.813.955)	(9.874.964.543)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	20.719.600.921	24.646.900.806
- Nguyên giá	228		21.965.117.967	25.523.838.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.245.517.046)	(876.937.522)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	10.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.8	500.000.000	10.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.887.463.593	2.463.270.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	1.887.463.593	2.463.270.588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		118.203.879.155	109.350.021.017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		68.007.327.678	80.196.699.474
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.10	18.364.827.678	17.658.199.474
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.10.1	-	2.865.399.722
2. Phải trả cho người bán	312		17.140.889.051	12.632.883.091
3. Người mua trả tiền trước	313		388.469.610	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.10.2	204.693.631	965.145.720
5. Phải trả người lao động	315		467.201.916	335.718.000
6. Chi phí phải trả	316	VI.10.3	157.190.000	138.642.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	319	VI.10.4	172.752.038	720.410.941
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(166.368.568)	-
II. Nợ dài hạn	330		49.642.500.000	62.538.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	VI.11	962.500.000	1.036.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.12	48.680.000.000	61.500.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	2.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	VI.13	50.196.551.477	29.153.321.543
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.196.551.477	29.153.321.543
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	29.799.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.205.500.000	2.205.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.088.392.594	2.088.392.594
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.147.716	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		852.511.167	(4.940.561.051)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		118.203.879.155	109.350.021.017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Xuân Phương

Nguyễn Minh Hùng

Thái Nhã Ngôn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.14	71.736.547.605	101.398.117.856
2. Các khoản giảm trừ		597.066.358	53.650.987
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.139.481.247	101.344.466.869
4. Giá vốn hàng bán	VI.15	57.650.030.223	90.572.860.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.489.451.024	10.771.606.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.16	1.504.194.641	158.186.437
7. Chi phí tài chính	VI.17	2.532.412.085	5.993.313.761
Trong đó: Chi phí lãi vay		2.478.063.425	5.993.313.761
8. Chi phí bán hàng		1.294.692.117	3.060.585.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.000.586.162	7.061.755.376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.165.955.301	(5.185.861.446)
11. Thu nhập khác	VI.18	6.693.697.811	5.767.528.489
12. Chi phí khác	VI.19	4.391.202.915	5.607.846.095
13. Lợi nhuận khác		2.302.494.896	159.682.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.468.450.197	(5.026.179.052)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.20	524.934.831	44.760.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.943.515.366	(5.070.939.225)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.21	1.579	(1.733)

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Xuân Phượng

Nguyễn Minh Hùng

Thái Nhã Ngôn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		72.577.757.371	101.629.689.768
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(50.384.168.783)	(97.023.444.254)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.015.057.039)	(7.797.646.759)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.719.386.371)	(5.860.063.761)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(524.934.831)	(866.550.814)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.742.363.203	14.046.782.072
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.463.318.842)	(14.895.177.820)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.213.254.708	(10.766.411.568)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.632.480.823)	(2.903.817.222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.427.526.799	5.100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.082.880.222)	(11.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.082.880.222	14.785.527.493
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(490.000.000)	(10.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.493.733.620	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.798.779.596	5.271.710.271
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.200.010.000	6.444.990.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.401.307.330	12.244.598.181
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.086.707.052)	(16.150.572.904)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(2.335.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(485.389.722)	203.515.277

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2014	Năm 2013
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.526.644.582	(5.291.186.020)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.454.069.998	6.745.256.018
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.980.714.580	1.454.069.998

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Xuân Phương



Nguyễn Minh Hùng



Thái Nhã Ngôn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 45.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất các loại bánh từ bột.
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Mua bán thực phẩm chức năng.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Lưu giữ hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc.
- Sản xuất cacao, sôcôla và mút kẹo.
- Bán buôn đồ uống không có cồn.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại công ty là Nhật ký chung.



IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- TSCĐ vô hình	04 - 50 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:



10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	78.762.365	433.777.266
Tiền gửi ngân hàng	4.901.952.215	1.020.292.732
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Tổng cộng	9.980.714.580	1.454.069.998
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	31/12/2014	01/01/2014
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
2. Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	4.000.000.000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	4.000.000.000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu tiền khuôn		6.615.000
- Phải thu nhân viên phần BHXH		20.045.198
- Phải thu nhân viên BHYT		1.831.941
- Phải thu hàng trả về		33.005.712
- Phải thu lãi tiền gửi	24.927.778	
- Phải thu BHYT phần nộp dư cho cơ quan bảo hiểm	5.303.340	
- Phải thu BHYT phần nộp dư cho cơ quan bảo hiểm	11.932.536	
- Phải thu BHXH phần nộp dư cho cơ quan bảo hiểm	78.896.916	51.331.038
- Phải thu Công ty Tổng hợp Mười	159.995.000	
- Phải thu các cửa hàng	530.000.000	1.033.606.949
Tổng cộng	811.055.570	1.146.435.838
4. Hàng tồn kho		
	31/12/2014	01/01/2014
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.006.496.043	7.871.295.590
- Công cụ, dụng cụ		532.845.184
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.381.525.671	2.162.695.733
- Thành phẩm	5.993.864.129	4.595.949.185
- Hàng hoá	-	19.212.914
- Hàng gửi đi bán	92.766.576	
Tổng cộng	14.474.652.419	15.181.998.606
5. Tài sản ngắn hạn khác		
	31/12/2014	01/01/2014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	84.797.829	167.544.108
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	104.363.749
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	835.535.231	944.501.711
4. Tài sản ngắn hạn khác	88.969.000	201.404.089
- Tạm ứng	62.969.000	122.158.447
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	26.000.000	79.245.642
Tổng cộng	1.009.302.060	1.417.813.657

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	40.078.350.455	24.579.271.894	841.674.717	31.500.000	219.047.619	65.749.844.685
2. Số tăng trong năm	1.599.480.823	33.000.000	-	-	-	1.632.480.823
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới	1.599.480.823	33.000.000				1.632.480.823
- Xây dựng mới						-
3. Số giảm trong năm	1.450.021.590	-	-	-	-	1.450.021.590
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	1.450.021.590					1.450.021.590
- Chuyển sang CCDC						-
4. Số dư cuối năm	40.227.809.688	24.612.271.894	841.674.717	31.500.000	219.047.619	65.932.303.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.153.798.642	6.031.513.765	439.134.517	31.470.000	219.047.619	9.874.964.543
2. Tăng trong năm	916.101.973	2.117.000.215	70.006.800	30.000	-	3.103.138.988
- Khấu hao trong năm	916.101.973	2.117.000.215	70.006.800	30.000		3.103.138.988
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	725.289.576	-	-	-	-	725.289.576
- Thanh lý, nhượng bán	725.289.576					725.289.576
- Chuyển sang CCDC						-
4. Số dư cuối năm	3.344.611.039	8.148.513.980	509.141.317	31.500.000	219.047.619	12.252.813.955
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	36.924.551.813	18.547.758.129	402.540.200	30.000	-	55.874.880.142
2. Tại ngày cuối năm	36.883.198.649	16.463.757.914	332.533.400	-	-	53.679.489.963

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	25.493.838.328	30.000.000	25.523.838.328
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	3.558.720.361	-	3.558.720.361
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	3.558.720.361		3.558.720.361
4. Số dư cuối năm	21.935.117.967	30.000.000	21.965.117.967
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	875.270.855	1.666.667	876.937.522
2. Khấu hao trong năm	600.572.514	9.999.998	610.572.512
3. Giảm trong năm	241.992.988	-	241.992.988
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	241.992.988		241.992.988
4. Số dư cuối năm	1.233.850.381	11.666.665	1.245.517.046
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	24.618.567.473	28.333.333	24.646.900.806
2. Tại ngày cuối năm	20.701.267.586	18.333.335	20.719.600.921

8. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty TNHH USAR VIỆT NAM	100%	500.000.000	10.000.000
Tổng cộng		500.000.000	10.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí thuê gian hàng tại TTTM Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế (thời hạn từ 21/12/2006 đến 31/12/2025)		344.497.598
- Chi phí quảng cáo		323.636.800
- Công cụ dụng cụ	1.887.463.593	1.795.136.190
Tổng cộng	1.887.463.593	2.463.270.588



10. Nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

10.1. Vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay và nợ ngắn hạn	-	2.865.399.722
+ Vay ngắn hạn - Vay ngân hàng	-	2.815.399.722
- NH TMCP Quân Đội (*)		2.815.399.722
+ Vay ngắn hạn - Vay cá nhân	-	50.000.000
- Bà Trần Lệ Thu (**)		50.000.000
Tổng cộng	-	2.865.399.722

(*) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1620.13.106.1530745.TD ngày 21/08/2013, phụ lục số 01-1620.13.106.1530745.TD ngày 23/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội.

- Hạn mức: 3.000.000.000 đồng

- Thời hạn mỗi khoản vay:

+ Đối với hoạt động sản xuất: tối đa 6 tháng/khế ước nhận nợ

+ Đối với hoạt động sản xuất: tối đa 6 tháng/khế ước nhận nợ

- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ

- Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo của Bên vay là hàng tồn kho luân chuyển tại các kho của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 925.13.106.1530745.TC ngày 09/09/2013,

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2013 - 2014.

(**) - Hợp đồng vay vốn số 0001/2013-TK.PP ngày 11/11/2013 giữa Công ty và bà Trần Lệ Thu.

- Số tiền: 50.000.000 đồng

- Thời hạn: 3 tháng

- Lãi suất: 10,5%/năm

- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

10.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT	177.687.649	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	27.005.982	22.325.080
- Tiền thuê đất		942.820.640
- Thuế khác		-
Tổng cộng	204.693.631	965.145.720

10.3. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước lãi vay phải trả	85.190.000	133.250.000
- Trích trước chi phí kiểm toán	72.000.000	-
- Trích trước chi phí gia công nấu cao		5.392.000
Tổng cộng	157.190.000	138.642.000

10.4. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	01/01/2014
- BHXH		
- BHYT		10.120.139
- KPCĐ	16.278.250	16.604.850
- BHTN		1.081.522
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	156.200.000	688.206.480
- Khác	273.788	4.397.950
Tổng cộng	172.752.038	720.410.941

11. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
- Nhận ký quỹ dài hạn của các cửa hàng	962.500.000	1.036.500.000
Tổng cộng	962.500.000	1.036.500.000

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Ngân hàng PT Nhà Đồng Bằng SCL - CN Chợ Lớn (*)	48.680.000.000	61.500.000.000
Tổng cộng	48.680.000.000	61.500.000.000

(*) - Đây là số dư nợ vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và NH PT nhà ĐB Sông Cửu Long như sau:

- + D.D.0141.09/HĐTD ngày 28/07/2009, hạn mức vay là 15.000.000.000 VNĐ
- + D.D.198.09/HĐTD ngày 21/09/2009, hạn mức vay là 37.000.000.000 VNĐ.

- Thời hạn: 84 tháng

- Lãi suất (tại ngày 31/12/2014): 10,5%/năm

- Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo, cụ thể:

+ Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp 0121.11/HĐTC ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0121.11/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

+ Giá trị đầu tư NM SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp D.D.0198.09/HĐTC4 ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0198.09/HĐTC4.PL01 ngày 18/04/2012.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện dự án nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP tại Tân Tạo.



13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	23.355.000.000	2.205.500.000	-	2.088.392.594	767.549.462	2.567.632.779
- Tăng vốn trong năm trước	6.444.990.000	-	-	-	-	-
- Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.070.939.225)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	101.754.605	(101.754.605)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.335.500.000)
- Trích khen thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(869.304.067)	-
Số dư đầu năm nay	29.799.990.000	2.205.500.000	-	2.088.392.594	-	(4.940.561.051)
- Tăng vốn trong năm nay	15.200.010.000	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	5.943.515.366
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	50.147.716	(150.443.148)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích khen thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	2.205.500.000	-	2.088.392.594	50.147.716	852.511.167

13. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	45.000.000.000	29.799.990.000
Cộng	45.000.000.000	29.799.990.000

13. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	29.799.990.000	23.355.000.000
Vốn góp tăng trong năm	15.200.010.000	6.444.990.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	29.799.990.000

13. d) Cổ phiếu

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	2.979.999
Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	2.979.999
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	2.979.999
Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	2.979.999
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*): Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

13. e) Các quỹ doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.088.392.594	2.088.392.594
- Quỹ dự phòng tài chính	50.147.716	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.736.547.605	101.398.117.856
+ Doanh thu bán hàng hóa		50.565.614.508
+ Doanh thu bán thành phẩm	71.705.047.605	50.832.503.348
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.500.000	
14.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	597.066.358	53.650.987
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại	597.066.358	53.650.987
14.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.139.481.247	101.344.466.869
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	50.511.963.521
+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	71.107.981.247	50.832.503.348
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	31.500.000	-
Tổng cộng	71.139.481.247	101.344.466.869

15. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		46.224.236.873
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.650.030.223	44.348.623.381
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	57.650.030.223	90.572.860.254

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi	166.676.794	158.186.437
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.327.056.826	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.461.021	
Tổng cộng	1.504.194.641	158.186.437

17. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí lãi vay	2.478.063.425	5.993.313.761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.348.660	
Tổng cộng	2.532.412.085	5.993.313.761

18. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
- Thu nhập từ thanh lý đất Hải Sơn		5.100.000.000
- Thu nhập từ thanh lý nhà 30 - 32 Phong Phú	6.427.526.799	
- Thu nhập khác	266.171.012	667.528.489
Tổng cộng	6.693.697.811	5.767.528.489

19. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá trị còn lại đất Hải Sơn		5.482.591.517
- Giá trị còn lại nhà 30 - 32 Phong Phú	4.041.459.387	
- Chi phí khác	349.743.528	125.254.578
Tổng cộng	4.391.202.915	5.607.846.095

20. Chi thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.468.450.197	(5.026.179.052)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN	177.746.470	673.788.820
+ Các khoản điều chỉnh tăng	177.746.470	673.788.820
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ	(4.260.129.255)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.386.067.412	(4.352.390.232)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)	524.934.831	44.760.173
- Thuế TNDN được giảm	-	-
- Thuế TNDN còn phải nộp	524.934.831	44.760.173
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.943.515.366	(5.070.939.225)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm 2014	Năm 2013
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	5.943.515.366	(5.070.939.225)
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.765.054	2.926.881
- Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.579	(1.733)

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.790.745.406	36.462.876.892
- Chi phí nhân công	8.909.930.547	10.431.739.973
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.713.711.500	3.031.710.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.032.276.556	2.352.505.226
- Chi phí bằng tiền khác	3.696.970.166	3.394.335.011
Tổng cộng	68.143.634.175	55.673.168.097

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hoá	2.102.887.500
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hoá	26.754.000
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Góp vốn	490.000.000
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	19.142.763.973
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Nhận cổ tức	1.327.056.826

Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao và thưởng	208.000.000
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao và thưởng	72.000.000
Ban Giám đốc	Bên liên quan	Lương và thưởng	1.268.525.132

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	3.812.590.781
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hoá	6.174.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	251.382.165
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hoá	247.327.500

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2014, Công ty chỉ phát sinh doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dược phẩm và chỉ hoạt động duy nhất trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh dược phẩm và không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
- Tiền	4.980.714.580	1.454.069.998	4.980.714.580	1.454.069.998
- Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Phải thu của khách hàng	11.025.010.975	6.476.435.399	11.025.010.975	6.476.435.399
- Trả trước cho người bán	116.589.074	678.215.983	116.589.074	678.215.983
- Các khoản phải thu khác	811.055.570	1.146.435.838	811.055.570	1.146.435.838
Cộng	20.933.370.199	9.755.157.218	20.933.370.199	9.755.157.218
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	17.140.889.051	12.632.883.091	17.140.889.051	12.632.883.091
- Phải trả người lao động	467.201.916	335.718.000	467.201.916	335.718.000
- Chi phí phải trả	157.190.000	138.642.000	157.190.000	138.642.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	172.752.038	720.410.941	172.752.038	720.410.941
- Phải trả dài hạn khác	962.500.000	1.036.500.000	962.500.000	1.036.500.000
- Vay và nợ dài hạn	48.680.000.000	61.500.000.000	48.680.000.000	61.500.000.000
Cộng	67.580.533.005	76.364.154.032	67.580.533.005	76.364.154.032

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b.4 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Đơn vị tính: VND Giá trị thế chấp
- Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo (1)	20.701.267.586	22.053.000.000
- Giá trị đầu tư NM SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo (2)	53.346.956.563	99.100.000.000
Tổng	74.048.224.149	121.153.000.000

(1) Hợp đồng thế chấp 0121.11/HĐTC ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0121.11/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2013.

(2) Hợp đồng thế chấp D.D.0198.09/HĐTC4 ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0198.09/HĐTC4.PL01 ngày 18/04/2013.

Bên nhận thế chấp : Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Mục đích thế chấp : Đảm bảo cho nghĩa vụ nợ phải trả của 03 hợp đồng tín dụng sau:

- D.D.0141.09/HĐTD ngày 28/07/2009, hạn mức vay là 15.000.000.000 VNĐ
 - D.D.198.09/HĐTD ngày 21/09/2009, hạn mức vay là 37.000.000.000 VNĐ
- với tổng hạn mức vay là 52.000.000.000 VNĐ đã ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long và các nghĩa vụ trả nợ khác phát sinh trong tương lai giữa 2 bên.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Xuân Phượng

Nguyễn Minh Hùng

Thái Nhã Ngôn